にている かんじ ミニドリル

ちがいを よく みて、ただしい かんじを ○で かこもう。

なまえ: _____

くらべよう

右 と 左

「みぎ」は どれ？

A

右

B

左

くらべよう

上 と 下

「した」は どれ？

A

上

B

下

くらべよう

人 と 入

「ひと」は どれ？

A

人

B

入

くらべよう

人 と 八

「はち」は どれ？

A

人

B

八

くらべよう

大 と 犬

「いぬ」は どれ？

A

大

B

犬

練習方法・読み方は家庭学習用に編集した内容です。MEXT の公式データではありません。

にている かんじ ミニドリル

ちがいを よく みて、ただしい かんじを ○で かこもう。　　なまえ: _____

くらべよう

木 と 本

「ほん」は どれ？

A
木

B
本

くらべよう

林 と 森

「もり」は どれ？

A
林

B
森

くらべよう

日 と 目

「め」は どれ？

A
日

B
目

くらべよう

白 と 百

「ひゃく」は どれ？

A
白

B
百

くらべよう

王 と 玉

「たま」は どれ？

A
王

B
玉

練習方法・読み方は家庭学習用に編集した内容です。MEXT の公式データではありません。

にている かんじ ミニドリル

ちがいを よく みて、ただしい かんじを ○で かこもう。

なまえ: _____

くらべよう

二 と 三

「さん」は どれ？

A 二

B 三

くらべよう

七 と 十

「じゅう」は どれ？

A 七

B 十

くらべよう

千 と 十

「せん」は どれ？

A 千

B 十

くらべよう

九 と 力

「ちから」は どれ？

A 九

B 力

くらべよう

学 と 字

「もじ」の『じ』は どれ？

A 学

B 字

練習方法・読み方は家庭学習用に編集した内容です。MEXT の公式データではありません。

こたえ と おうちのヒント

Các mẹo dưới đây là nội dung học tập/biên soạn để cùng con quan sát mặt chữ.

01

答え: 右

Nhìn ô dưới: bên phải có hình miệng; bên trái có hình c ông.

02

答え: 下

Nét ngang dài nằm ở trên là đáp án; nằm ở dưới là chữ c òn lại.

03

答え: 人

Đáp án mở hai chân; chữ còn lại có nét trái đi sâu hơn.

04

答え: 八

Đáp án gồm hai nét tách ra; chữ còn lại như người đứng.

05

答え: 犬

Đáp án có thêm một chấm.

06

答え: 本

Đáp án có thêm nét ngang ở gốc.

07

答え: 森

Đáp án có ba cây; chữ còn lại có hai cây.

08

答え: 目

Đáp án có thêm một nét ngang bên trong.

09

答え: 百

Đáp án có nét ngang che đầu; chữ còn lại có nét nhỏ trê n đầu.

10

答え: 玉

Đáp án có thêm một chấm.

Danh s á ch Kanji: MEXT 学年別漢字配当表, Grade 1; Open Curriculum contributors による正規化

こたえ と おうちのヒント

Các mẹo dưới đây là nội dung học tập/biên soạn để cùng con quan sát mặt chữ.

01

答え: 三

Đáp án có ba nét ngang.

02

答え: 十

Đáp án là dấu cộng ngay ngắn.

03

答え: 千

Đáp án có thêm nét phẩy ở phía trên.

04

答え: 力

Đáp án có nét trái thẳng hơn; chữ còn lại có nét móc co ng.

05

答え: 字

Đáp án có phần con ở dưới mái.